

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 257/2026/HSST

Ngày: 06/5/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hương

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trâm Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Ngọc Dung

Bà Lê Ngọc Thắng

Ông Chu Xuân Vượng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Hà Linh - *Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 196/2026/TLST-HS ngày 08 tháng 4 năm 2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 244/2026/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo: **NGUYỄN THỊ O**, sinh ngày 09/10/1987 tại Bắc Ninh; Số CCCD: 027187010601; Nơi cư trú: Thôn P, xã G, tỉnh Bắc Ninh; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái: không; Con ông: Nguyễn Văn T; Con bà: Trần Thị H; Chồng: Trịnh Văn C (ly hôn năm 2017); Có 03 con (con nhỏ sinh năm 2007, con lớn sinh năm 2017); Tiền án: không; Tiền sự: không; Tạm giữ từ ngày 31/10/2025; tạm giam từ ngày 09/11/2025. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 01 - Công an thành phố H. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Phạm Thị H1 - Công ty L2, Đoàn luật sư thành phố H (có mặt)

Địa chỉ: Số G tổ B ngõ B phố L, phường V, thành phố Hà Nội.

*** Người bị hại:**

- Chị Cao Thị N, sinh năm 1992 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn T, phường A, tỉnh Quảng Ninh.
- Chị Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1993 (có mặt)
Địa chỉ: Số B đường M, phường M, quận N, thành phố Hà Nội (nay là phường T, thành phố Hà Nội)
- Chị Phạm Thị T1, sinh năm 1992 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Đ, Thôn T, xã Q, tỉnh Quảng Trị.
- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1980 (có mặt)
Địa chỉ: Số E Tập thể sân bay N, xã N, thành phố Hà Nội
- * Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**
- Chị Nguyễn Huệ T2, sinh năm 2000 (có mặt)
Địa chỉ: Số D ngõ I đường C, phường H, thành phố Hà Nội.
- Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1991 (có mặt)
Địa chỉ: Số nhà H B, ngõ A đường P, phường X, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2024 đến tháng 8/2024, Nguyễn Thị O không có nhiệm vụ, chức năng và không có khả năng đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài nhưng do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân nên O đưa thông tin gian dối giới thiệu với nhiều người bản thân là nhân viên của Công ty N2 có khả năng đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài, tin tưởng thông tin O đưa ra, có 04 bị hại đã đưa cho O tổng số tiền **819.080.000 đồng** để nhờ giúp đưa các lao động đi làm việc tại Ba Lan, H4 và L. Sau khi nhận tiền, O không nộp hồ sơ, không liên hệ với cơ quan, tổ chức nào giúp các bị hại mà chiếm đoạt số tiền trên để chi tiêu cá nhân. Cụ thể:

1. Hành vi Nguyễn Thị O chiếm đoạt số tiền 156.000.000 đồng của chị Cao Thị N

Khoảng tháng 01/2024, chị Cao Thị N và anh Phan Tiến C1 có nhu cầu đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan. Thông qua mối quan hệ xã hội, chị N quen biết và liên hệ với O để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động. O đưa ra thông tin gian dối với chị N rằng O là nhân viên của Công ty N2 có khả năng giúp chị N và anh C1 đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan với tổng chi phí là 6.000 USD/01 người (tương đương 147 triệu đồng), O cam kết trong thời gian 06 tháng, chị N và anh C1 sẽ được xuất cảnh. Tin tưởng O, ngày 29/01/2024, chị N đã

chuyển cho O hồ sơ của chị N, anh C1 và chuyển 30.000.000 đồng từ tài khoản số 0865060686 tại ngân hàng M của chị N đến tài khoản số 866446702 tại ngân hàng V1 của chị Nguyễn Huệ T2 (là cộng tác viên của O) để đặt cọc theo yêu cầu của O; chị T2 đã lập và ký “Phiếu thu”, “Biên lai cọc sau khi trúng tuyển” về việc nhận số tiền trên và đưa cho chị N giữ. Sau khi nhận được tiền, chị T2 đã chuyển số tiền trên vào tài khoản số OANOAN09 tại ngân hàng V2 của O. Để tạo niềm tin cho chị N là O có làm thủ tục xuất khẩu lao động cho vợ chồng chị N. Tháng 5/2024, O đã gửi thông tin của chị N, anh C1 và chuyển 30.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn T3 (là môi giới xuất khẩu lao động) để nhờ hỏi anh T3 làm thủ tục đưa chị N, anh C1 đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan. Sau đó, O nói lại với chị N rằng đã chuyển thông tin của chị N và anh C1 cho đơn vị có thẩm quyền. Qua tìm hiểu trên mạng xã hội anh T3 thấy Nguyễn Văn Q đăng bài tuyển người đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan trên ứng dụng Zalo nên anh T3 đã chuyển trước thông tin của chị N, anh C1 để Q làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan và sẽ chuyển tiền sau. Mặc dù chưa có kết quả trả lời từ Q về việc vợ chồng chị N có được đi xuất khẩu lao động không nhưng tháng 8/2024, O tiếp tục thông báo chị N, anh C1 là đã trúng tuyển đơn hàng và yêu cầu chị N chuyển thêm 80.000.000 đồng. Tin tưởng O, ngày 30/8/2024, chị N chuyển khoản 80.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng B số 8852843446 của O.

Đến tháng 9/2024, Q báo với anh T3 về việc không xin được giấy phép lao động cho chị N, anh C1 nên ngày 17/9/2024, anh T3 đã chuyển trả lại số tiền 30.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng B trên của O. Sau khi nhận được tiền từ anh T3, O không trả lại cho chị N, anh C1. Biết rõ không làm được thủ tục xuất khẩu lao động cho vợ chồng chị N anh C1 nhưng tháng 10/2024, O tiếp tục yêu cầu chị N chuyển 46.000.000 đồng để ký hợp đồng và ký Visa. Tin tưởng O, từ ngày 23/10/2024 đến 12/11/2024 chị N đã chuyển 46.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng B trên của O.

Tổng số tiền O đã nhận của chị N là **156.000.000** đồng, O đã sử dụng chi tiêu cá nhân. Đến ngày 14/01/2025, quá thời hạn cam kết nhưng chị N và anh C1 không được đi xuất khẩu lao động nên chị N đã yêu cầu O trả lại tiền. Oanh khát lần không trả mà cắt liên lạc với chị N, cùng ngày chị N đã gửi đơn đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại cơ quan điều tra, chị N, anh C1, anh T3 và anh Q trình bày nội dung như trên. Anh H5 và anh Q trình bày đều làm nghề môi giới xuất khẩu lao

động, khoảng tháng 5/2024, anh T3 có chuyển thông tin của chị N, anh C1 cho anh Q nhưng anh Q không xin được thủ tục nên đã báo lại cho anh T3 thì anh T3 đã trả lại tiền cho O.

Tại Kết luận giám định số 1304 ngày 02/02/2026 của Phòng K - Công an thành phố H kết luận: Chữ viết phần nội dung, chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Huệ T2 trên các “Phiếu thu”, “Biên lai cọc sau khi trúng tuyển” của Cao Thị N – Phan Tiến C1 là chữ do Nguyễn Huệ T2 viết và ký ra.

Về dân sự: chị N yêu cầu O khắc phục trả lại số tiền 156.000.000 đồng.

2. Hành vi Nguyễn Thị O chiếm đoạt số tiền 301.760.000 đồng của chị Nguyễn Thị Thu H2.

Khoảng tháng 5/2024, chị Nguyễn Thị Thu H2 có nhu cầu làm thủ tục cho chú ruột là ông Trương Đăng D đi xuất khẩu lao động tại Hungary. Thông qua mối quan hệ xã hội, chị H2 quen biết và liên hệ với O để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho ông D. O đưa ra thông tin gian dối với chị H2 rằng O là nhân viên của Công ty N2 có khả năng giúp ông D xuất khẩu lao động tại Hungary với chi phí khoảng 300.000.000 đồng và cam kết trong thời gian 45 - 60 ngày ông D sẽ được xuất cảnh, phải đặt cọc trước số tiền 20.000.000 đồng. Tin tưởng O, ngày 03/5/2024, chị H2 đã đưa hồ sơ của ông D cho O và chuyển 20.000.000 đồng từ tài khoản số 2171137061 tại ngân hàng B của chị H2 đến tài khoản của O tại ngân hàng V2 để đặt cọc. Tháng 7/2024, O lên mạng internet tải hình ảnh giấy phép cư trú tại H rồi chỉnh sửa và điền thông tin của ông D gửi cho chị H2 biết nhằm tạo lòng tin là O đang làm thủ tục xuất khẩu lao động cho ông D, đồng thời yêu cầu chị H2 chuyển thêm 50.000.000 đồng cho O. Từ ngày 28/7/2024 đến ngày 01/8/2024, chị H2 đã chuyển tổng cộng 50.000.000 đồng vào tài khoản của O tại ngân hàng V2. Đến tháng 9/2024, O tiếp tục lên mạng internet tải hình ảnh Visa hình ảnh vé máy bay rồi chỉnh sửa điền thông tin của ông D gửi cho chị H2 để chị H2 chuyển toàn bộ chi phí làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho O. Ngày 26/9/2024, chị H2 đã chuyển 231.760.000 đồng vào tài khoản số 8852843446 tại ngân hàng B của O.

Tổng số tiền O nhận của chị H2 là **301.760.000 đồng**, O đã sử dụng để trả nợ và chi tiêu cá nhân. Sau khi nhận tiền, O không nộp hồ sơ, không liên hệ với cơ quan, tổ chức nào để ông D được đi xuất khẩu lao động tại Hungary. Đến ngày 23/12/2024, ông D không được đi xuất khẩu lao động nên chị H2 đã yêu cầu O trả lại tiền nhưng O chỉ trả lại cho chị H2 số tiền 80.000.000 đồng, còn 221.760.000 đồng O không trả, cùng ngày chị H2 đã gửi đơn đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại cơ quan điều tra, chị H2 và ông D trình bày nội dung như trên.

Về dân sự: chị H2 yêu cầu O khắc phục trả lại số tiền 221.760.000 đồng.

3. Hành vi Nguyễn Thị O chiếm đoạt số tiền 50.000.000 đồng của chị Phạm Thị T1.

Khoảng tháng 01/2024, chị Phạm Thị T1 có nhu cầu làm thủ tục cho chồng là anh Ngô Văn C2 đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan. Thông qua mối quan hệ xã hội, chị T1 quen biết và liên hệ O để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho anh C2. O đưa ra thông tin gian dối với chị T1 rằng O có khả năng giúp anh C2 xuất khẩu lao động tại Ba Lan với chi phí là 6.000 USD (tương đương 147 triệu đồng) và cam kết trong thời gian 06 tháng anh C2 sẽ được xuất cảnh. Tin tưởng O, ngày 23/3/2024, chị T1 đã chuyển cho O hồ sơ của anh C2 và số tiền 10.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng A số 3803929239292 của chị T1 đến tài khoản số OANOAN09 tại ngân hàng V2 của O để đặt cọc. O bảo Nguyễn Huệ T2 lập và ký “Phiếu thu”, “Biên lai cọc sau khi trúng tuyển” về việc nhận số tiền trên và đưa cho chị T1 giữ. Đến tháng 5/2024, O gửi thông tin của anh C2 và chuyển 10.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn T3 để nhờ anh T3 làm thủ tục cho anh C2 đi xuất khẩu tại Ba Lan, đồng thời O đã báo lại với chị T1 rằng O đã chuyển thông tin của anh C2 cho đơn vị có thẩm quyền. Sau khi nhận tiền và hồ sơ của anh C2, anh T3 tìm hiểu trên mạng xã hội được biết Nguyễn Quý H5 (sinh năm 1980, trú tại: Xóm B, xã K, tỉnh Nghệ An) đăng bài tuyển dụng lao động đi xuất khẩu tại Ba Lan nên anh T3 đã chuyển thông tin cho H5 trước để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động và sẽ chuyển tiền sau. Mặc dù chưa có kết quả về việc anh C2 có được cấp giấy phép xuất khẩu lao động không nhưng tháng 8/2024, O thông báo với chị T1 về việc anh C2 đã trúng tuyển đơn hàng xuất khẩu lao động đi Ba Lan và yêu cầu chị T1 chuyển thêm 40.000.000 đồng. Tin tưởng O nói thật, ngày 13/8/2024, chị T1 đã chuyển 40.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng V2 trên của O.

Đến tháng 9/2024, Hải báo với anh T3 về việc không xin được giấy phép lao động cho anh C2 nên ngày 17/9/2024, anh T3 đã chuyển trả lại số tiền 10.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng B của O.

Tổng số tiền O đã nhận của chị T1 là **50.000.000 đồng**, O đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Đến ngày 14/01/2025, quá thời hạn cam kết nhưng anh C2 không được đi xuất khẩu lao động nên chị T1 đã yêu cầu O trả lại tiền nhưng O không trả. Đến tháng 02/2025 H5 thông báo lại cho anh T3 biết là không xin được giấy phép xuất khẩu lao động cho anh C2. Ngày 28/02/2025

anh T3 đã chuyển trả cho O số tiền 10.000.000 đồng tiền cọc, nhưng O không trả lại cho chị T1, cùng ngày anh C2 đã gửi đơn đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại cơ quan điều tra, chị T1, anh C2, anh T3 và anh H5 trình bày nội dung như trên. Anh H5 và anh T3 trình bày đều làm nghề môi giới xuất khẩu lao động, khoảng tháng 5/2024, anh T3 có chuyển thông tin của anh C2 cho anh H5 nhưng anh H5 không xin được thủ tục nên đã báo lại cho anh T3 thì anh T3 đã trả lại tiền cho O.

Tại Kết luận giám định số 1304 ngày 02/02/2026 của Phòng K - Công an thành phố H kết luận: Chữ viết phần nội dung, chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Huệ T2 trên các “Phiếu thu”, “Biên lai cọc sau khi trúng tuyển” của Ngô Văn C2 là chữ do Nguyễn Huệ T2 viết và ký ra.

Về dân sự: Chị T1, anh C2 yêu cầu O khắc phục trả lại số tiền 50.000.000 đồng.

4. Hành vi Nguyễn Thị O chiếm đoạt số tiền 311.320.000 đồng của chị Nguyễn Thị H3.

Khoảng tháng 5 và tháng 8/2024, chị Nguyễn Thị H3 có nhu cầu làm thủ tục xuất khẩu lao động cho người quen là anh Phạm Tấn V tại Hungary và anh Trần Duy L1 tại Litva. Thông qua mối quan hệ xã hội, chị H3 quen biết và liên hệ O để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động cho anh V và anh L1. O đưa ra thông tin gian dối với chị H3 rằng O là nhân viên của Công ty N2 có khả năng giúp anh V và anh L1 xuất khẩu lao động tại Hungary và L với chi phí khoảng 300.000.000 đồng/01 người và cam kết trong thời gian từ 3 - 5 tháng anh V và anh L1 sẽ được xuất cảnh, O yêu cầu đặt cọc trước 20.000.000 đồng. Tin tưởng O, ngày 20/5/2024, chị H3 chuyển cho O hồ sơ của anh V và số tiền 20.000.000 đồng từ tài khoản số 0961000021597 tại ngân hàng V3 của chị H3 đến tài khoản số OANOAN09 tại ngân hàng V2 của O để đặt cọc. Sau khi nhận tiền và hồ sơ O không gửi cho tổ chức, cá nhân nào để làm thủ tục xuất khẩu lao động cho anh V và anh L1. Đến tháng 7/2024, O lên mạng internet tải hình ảnh giấy phép cư trú tại H rồi chỉnh sửa, điền thông tin của anh V sau đó gửi cho chị H3 nhằm mục đích tạo sự tin tưởng cho chị H3 là O đang làm thủ tục xuất khẩu lao động cho anh V, đồng thời yêu cầu chị H3 chuyển tiếp cho O 50.000.000 đồng để ký Visa. Ngày 26/7/2024, chị H3 chuyển 50.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng V2 của O. Ngày 24/8/2024, chị H3 đã chuyển hồ sơ và số tiền 10.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng vào tài khoản ngân hàng B số 8852843446 của O để đặt cọc hồ sơ của anh Trần

Duy L1. Đến tháng 9/2024, O tiếp tục lên mạng internet tải hình ảnh Visa và vé máy bay rồi chỉnh sửa, điền thông tin của anh V gửi cho chị H3 xem và yêu cầu chị H3 chuyển toàn bộ chi phí làm thủ tục đi xuất khẩu lao động. Ngày 17/9/2024, chị H3 đã chuyển 231.320.000 đồng vào tài khoản số 8852843446 tại ngân hàng B của O.

Tổng số tiền O nhận của chị H3 là **311.320.000 đồng**, toàn bộ số tiền chị H3 chuyển cho O là của anh V và anh L1 chuyển cho chị H3. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền của chị H3, O không nộp hồ sơ, không liên hệ với cơ quan, tổ chức nào để làm thủ tục cho anh V và anh L1 đi xuất khẩu lao động nước ngoài mà sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Hết thời hạn cam kết, chị H3 không thấy anh V, anh L1 được xuất cảnh, chị H3 đã trả lại cho anh V số tiền 301.320.000 đồng và trả cho anh L1 số tiền 10.000.000 đồng, anh V và anh L1 không có yêu cầu đề nghị gì khác. Ngày 29/10/2025, chị H3 yêu cầu O trả lại tiền, O trả cho chị H3 200.000.000 đồng, còn lại 111.320.000 đồng O không trả, cùng ngày chị H3 đã gửi đơn đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại cơ quan điều tra, chị H3, anh V và anh L1 trình bày nội dung như trên.

Về dân sự: chị H3 yêu cầu O khắc phục trả lại số tiền 111.320.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra: Nguyễn Thị O, khai nhận bản thân không có chức năng, nhiệm vụ, không có khả năng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài nhưng do cần tiền chi tiêu cá nhân nên O đã đưa ra thông tin gian dối về việc O làm việc tại Công ty N2 có khả năng đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài, tin tưởng O các bị hại chuyển tiền cho O nhưng O không nộp hồ sơ, không liên hệ với cơ quan, tổ chức nào để các bị hại được đi lao động tại nước ngoài mà chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

*** Kết quả xác minh tại Công ty CP T4:** Công ty CP T4 có liên kết với Công ty T5 hoạt động lĩnh vực tư vấn XLKD nước ngoài. Công ty T4 không tiếp nhận tiền và hồ sơ của các lao động Trương Đăng D, Cao Thị N, Phan Tiến C1, Ngô Văn C2, Phạm Tấn V, Trần Duy L1. Tại Công ty CP T4 không có nhân viên nào là Nguyễn Thị O, không có đơn hàng tại các nước Ba Lan, Hungary, L.

*** Kết quả xác minh tại Đại sứ quán B1 và Đại sứ quán H7:** Đại sứ quán B1 và Đại sứ quán H7 không tiếp nhận hồ sơ, không cấp Visa cho các lao động Cao Thị N, Phan Tiến C1, Ngô Văn C2, Trương Đăng D, Phạm Tấn V.

*** Kết quả xác minh tại Cục Q1 ngoài nước:** Nguyễn Thị O không có giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài do Bộ N3 cấp.

*** Kết quả sao kê tài khoản ngân hàng của Nguyễn Thị O, người liên quan chị Nguyễn Huệ T2, anh Nguyễn Văn T3 và các bị hại chị Cao Thị N, chị Phạm Thị T1, chị Nguyễn Thị Thu H2, chị Nguyễn Thị H3:** thể hiện số tiền O đã nhận của chị Nguyễn Huệ T2, anh Nguyễn Văn T3 và chị N, chị T1, chị H2, chị H3 như đã nêu trên.

Đối với chị Nguyễn Huệ T2, quá trình điều tra xác định: chị Thu N1 số tiền 30.000.000 đồng từ chị Cao Thị N để đặt cọc hồ sơ đi xuất khẩu lao động và ký vào các “phiếu thu”, “biên lai cọc sau khi trúng tuyển” tuy nhiên sau khi nhận số tiền trên chị T2 đã chuyển toàn bộ cho Nguyễn Thị O, việc lập các phiếu thu và biên lai do O chỉ đạo thực hiện, chị T2 không biết, không trao đổi, bàn bạc về việc O đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại và không được hưởng lợi gì từ O nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với anh Nguyễn Văn T3, quá trình điều tra xác định: anh Thu nhận hồ sơ của chị Cao Thị N anh Phan Tiến C1, anh Ngô Văn C2 và tổng số tiền 40.000.000 đồng từ Nguyễn Thị O. Sau đó anh T3 có liên hệ với Nguyễn Văn Q, Nguyễn Quý H5 để nhờ làm thủ tục xuất khẩu lao động cho anh chị N, anh C1, anh C2. Tuy nhiên, sau khi anh Q và anh H5 trả lời không xin được giấy phép xuất khẩu lao động cho các cá nhân trên, anh T3 đã trả lại toàn bộ số tiền đã nhận cho O. Anh T3 không biết việc O chiếm đoạt tiền của các bị hại, không trao đổi, bàn bạc với O và không được hưởng lợi gì nên cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Bản cáo trạng số 716/CT-VKSHN-P3 ngày 27/03/2026 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội truy tố bị cáo Nguyễn Thị O về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa:

- Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 174; điểm s, b khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt Nguyễn Thị O từ 12 năm tù đến 13 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Về dân sự: Buộc bị cáo trả cho chị N số tiền còn chiếm đoạt 116.000.000 đồng, trả cho chị Hằng số tiền còn chiếm đoạt 81.320.000 đồng, trả cho chị H2 số tiền

còn chiếm đoạt 221.760.000 đồng, trả cho chị T1 số tiền còn chiếm đoạt 30.000.000 đồng. Về vật chứng: Tịch thu sung công 01 điện thoại của bị cáo. Không áp dụng phạt tiền theo khoản 5 điều 174 BLHS. Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật và có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng điểm b, s khoản 1 điều 51, khoản 2 điều 51, điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo mức án thấp nhất của khung hình phạt.

- Người bị hại là chị N, chị H2, chị H3 đề nghị bị cáo phải trả các chị số tiền còn chiếm đoạt. Chị N, chị H3 đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Căn cứ vào chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận về hành vi phạm tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố, phù hợp vật chứng đã thu giữ được và các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 01/2024 đến tháng 8/2024, Nguyễn Thị O không có nhiệm vụ, chức năng và không có khả năng đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài nhưng do cần tiền để chi tiêu cá nhân nên O đưa thông tin gian dối giới thiệu với chị Cao Thị N, Phạm Thị T1, Nguyễn Thị Thu H2 và Nguyễn Thị H3 bản thân là nhân viên của Công ty N2 có khả năng đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài để các bị hại tin tưởng chuyển tiền cho O. Chị N, chị T1, chị H3, chị H2 đã chuyển hồ sơ và tổng số tiền 819.080.000 đồng cho O để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Ba Lan, H6, L cho cá nhân và người thân. Sau khi nhận tiền, O không thực hiện như cam kết, không nộp hồ sơ, không liên hệ với cơ quan, tổ chức nào để giúp các bị hại được đi xuất khẩu lao động mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân (trong đó: chiếm đoạt của chị N 156.000.000 đồng, chiếm đoạt của chị H2 301.760.000 đồng, chiếm đoạt của chị T1 số tiền 50.000.000 đồng, chiếm đoạt của chị Hằng số tiền 311.320.000 đồng).

Hành vi nêu trên của bị cáo Nguyễn Thị O đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ

luật Hình sự như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét tính chất hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất lòng tin trong xã hội và gây bất bình trong nhân dân, bằng thủ đoạn gian dối bị cáo đã chiếm đoạt của chị N 156.000.000 đồng, chiếm đoạt của chị H2 301.760.000 đồng, chiếm đoạt của chị T1 số tiền 50.000.000 đồng, chiếm đoạt của chị Hằng số tiền 311.320.000 đồng nên Hội đồng xét xử phải xử phạt nghiêm minh và áp dụng một mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mới có đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

Khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét nhân thân bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, đầu thú, đã bồi thường 01 phần thiệt hại; người bị hại là chị N, chị H3, chị T1 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bố bị cáo tham gia chiến tranh là tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định tại điểm b, s khoản 1; khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phạm tội nhiều lần nên áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 BLHS. Bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[3] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[4] Về dân sự:

- Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị N chưa trả, buộc bị cáo trả cho chị N số tiền 116.000.000 đồng.

- Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị H3 chưa trả, buộc bị cáo trả cho chị Hằng số tiền 81.320.000 đồng.

- Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị H2 chưa trả, buộc bị cáo trả cho chị H2 số tiền 221.760.000 đồng.

- Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của chị T1 50.000.000 đồng, đã trả được 20.000.000 đồng, hiện còn 30.000.000 đồng chưa trả, nên buộc bị cáo trả cho chị T1 số tiền 30.000.000 đồng.

[5] Về vật chứng: Đối với điện thoại của bị cáo liên quan đến hành vi phạm tội cần tịch thu sung công.

[6] Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật và 20.000.000 đồng $+4\% \times 49.080.000$ đồng = 21.963.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị O phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 điều 51; điểm g khoản 1 điều 52; điều 38; điều 47 Bộ luật Hình sự. Điều 106; Điều 136; Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Khoản 1 điều 23 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị O 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**. Thời hạn tù tính từ ngày 31/10/2025.

2. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc bị cáo phải trả cho chị N số tiền chiếm đoạt chưa trả 116.000.000 (một trăm mười sáu triệu) đồng.

- Buộc bị cáo phải trả cho chị Hằng số tiền chiếm đoạt chưa trả 81.320.000 (tám mươi một triệu, ba trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo phải trả cho chị H2 số tiền chiếm đoạt chưa trả 221.760.000 (hai trăm mười hai triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo phải trả cho chị T1 số tiền chiếm đoạt chưa trả 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án mà không thi hành thì còn

phải trả tiền lãi đối với số tiền gốc theo quy định tại điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về vật chứng: Tịch thu sung công: 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu đen đã qua sử dụng, bị vỡ màn hình và mặt sau của bị cáo.

Số vật chứng trên hiện đang lưu giữ tại Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 20/03/2026.

4. Về án phí: Bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 21.963.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị T1 vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Bị cáo, người bị hại; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người bào chữa;
- Tòa phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1;
- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đinh Thị Thu Hương

